

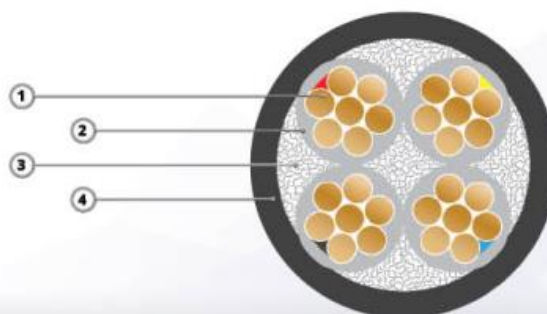
Cáp điện lực, 1, 2, 3, 4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, không giáp, có vỏ bọc

Power cable, 1, 2, 3, 4 cores, copper conductor, PVC insulated, unarmoured, sheathed

CXV

0.6/1 kV

TCVN 5935, IEC 60502-1



CẤU TRÚC: Cu/XLPE/PVC

- ① Ruột dẫn: Đồng mềm (cấp 2)
- ② Cách điện: XLPE
- ③ Chất độn: PVC hoặc PP ; băng quấn (nếu cần)
- ④ Vỏ bọc: PVC (loại ST2)

CONSTRUCTION: Cu/XLPE/PVC

- ① Conductor: Annealed plain copper (class 2)
- ② Insulation: XLPE
- ③ Filler: PVC or PP ; binder tape (if any)
- ④ Outer sheath: PVC (ST2 type)

Tiết diện danh định <i>Nominal cross section area</i>	Đường kinh ruột dẫn <i>Conductor diameter</i>	Chiều dày cách điện danh định <i>Nominal insulation thickness</i>	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định <i>Nominal outer sheath thickness</i>				Đường kính ngoài <i>Overall diameter</i>				Điện trở DC ở 20°C <i>DC resistance at 20°C</i>	Trọng lượng <i>Weight</i>			
			1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C		1C	2C	3C	4C
mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	kg/km	kg/km	kg/km
1.5	1.6	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	6.2	10.2	10.8	11.6	12.100	53	138	158	184
2.5	2.0	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	6.7	11.1	11.7	12.7	7.410	67	174	203	240
4.0	2.6	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	7.2	12.2	12.9	14.0	4.610	86	224	267	321
6.0	3.1	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	7.8	13.4	14.1	15.4	3.080	109	286	346	421
10.0	4.1	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	8.7	15.5	16.5	17.9	1.830	155	366	473	594
11.0	4.2	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	8.9	15.8	16.8	18.3	1.710	164	385	499	628
14.0	4.8	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	9.5	17.0	18.1	19.7	1.330	200	467	613	776
16.0	5.1	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	9.8	17.6	18.7	20.5	1.150	220	512	675	856
22.0	6.0	0.9	1.4	1.8	1.8	1.8	11.1	20.3	21.5	23.6	0.840	292	681	906	1,156
25.0	6.4	0.9	1.4	1.8	1.8	1.8	11.5	21.1	22.5	24.7	0.727	325	757	1,012	1,294
35.0	7.6	0.9	1.4	1.8	1.8	1.8	12.7	23.4	24.9	27.4	0.524	426	985	1,331	1,712
38.0	7.8	1.0	1.4	1.8	1.8	1.8	13.1	24.3	25.9	28.5	0.481	454	1,050	1,421	1,828
50.0	9.0	1.0	1.4	1.8	1.8	1.8	14.3	26.7	28.5	31.5	0.387	570	1,313	1,788	2,315
70.0	10.7	1.1	1.4	1.8	1.9	2.0	16.2	30.5	32.7	36.4	0.268	778	1,784	2,459	3,203
95.0	12.6	1.1	1.5	1.9	2.0	2.1	18.2	34.5	37.1	41.2	0.193	1,046	2,392	3,316	4,329
120.0	14.2	1.2	1.5	2.0	2.1	2.3	20.2	38.4	41.2	45.9	0.153	1,306	2,989	4,153	5,427
150.0	15.8	1.4	1.6	2.2	2.3	2.4	22.2	42.5	45.7	50.9	0.124	1,597	3,664	5,095	6,663
185.0	17.6	1.6	1.6	2.3	2.4	2.6	24.7	47.4	51.0	56.8	0.099	1,989	4,568	6,363	8,327
200.0	18.2	1.7	1.7	2.4	2.5	2.6	25.5	49.1	52.8	58.8	0.092	2,118	4,870	6,783	8,878
240.0	20.3	1.7	1.7	2.5	2.6	2.8	27.6	53.4	57.4	64.0	0.075	2,580	5,915	8,261	10,824
300.0	22.7	1.8	1.8	2.6	2.7	3.0	30.4	59.0	63.5	70.8	0.060	3,204	7,338	10,270	13,466

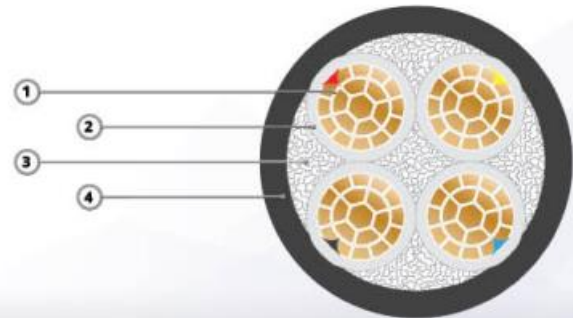
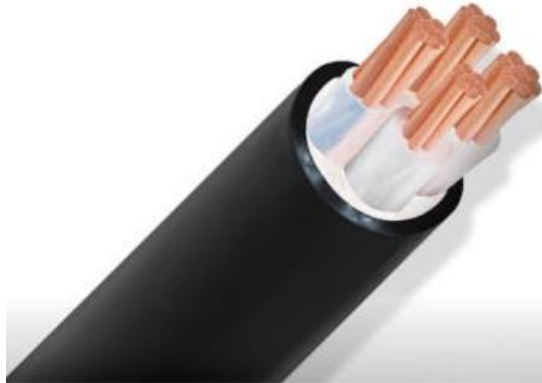
**Cáp điện lực, 1, 2, 3, 4 lõi, ruột đồng nén chặt,
cách điện XLPE, không giáp, có vỏ bọc**

*Power cable, 1, 2, 3, 4 cores, compacted copper conductor,
PVC insulated, unarmoured, sheathed*

CXV

0.6/1 kV

TCVN 5935, IEC 60502-1



CẤU TRÚC: Cu/XLPE/PVC

- ① Ruột dẫn: Đồng mềm (cấp 2, nén chặt)
- ② Cách điện: XLPE
- ③ Chất độn: PVC hoặc PP ; băng quấn (nếu cần)
- ④ Vỏ bọc: PVC (loại ST2)

CONSTRUCTION: Cu/XLPE/PVC

- ① Conductor: Annealed plain copper (class 2, compacted circular)
- ② Insulation: XLPE
- ③ Filler: PVC or PP ; binder tape (if any)
- ④ Outer sheath: PVC (ST2 type)

Tiết diện danh định <i>Nominal cross section area</i>	Đường kính ruột dẫn <i>Conductor diameter</i>	Chiều dày cách điện danh định <i>Nominal insulation thickness</i>	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định <i>Nominal outer sheath thickness</i>				Đường kính ngoài <i>Overall diameter</i>				Điện trở DC ở 20°C <i>DC resistance at 20°C</i>	Trọng lượng <i>Weight</i>			
			1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C		1C	2C	3C	4C
mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	kg/km	kg/km	kg/km
6	2.9	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	7.6	12.9	13.7	14.8	3.080	106	274	334	407
10	3.8	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	8.4	14.9	15.8	17.2	1.830	150	351	455	571
11	3.9	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	8.5	15.1	16.0	17.4	1.710	158	367	478	602
14	4.4	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	9.1	16.2	17.2	18.8	1.330	198	457	604	766
16	4.8	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	9.4	16.9	18.0	19.6	1.150	214	495	655	833
22	5.5	0.9	1.4	1.8	1.8	1.8	10.6	19.3	20.5	22.4	0.840	280	648	866	1,106
25	5.9	0.9	1.4	1.8	1.8	1.8	10.9	20.0	21.2	23.3	0.727	314	722	970	1,243
35	6.9	0.9	1.4	1.8	1.8	1.8	12.0	22.1	23.5	25.8	0.524	410	936	1,271	1,637
38	7.3	1.0	1.4	1.8	1.8	1.8	12.5	23.2	24.7	27.2	0.481	447	1,024	1,392	1,793
50	8.2	1.0	1.4	1.8	1.8	1.8	13.4	25.0	26.6	29.4	0.387	537	1,225	1,675	2,170
70	9.8	1.1	1.4	1.8	1.9	2.0	15.3	28.6	30.7	34.1	0.268	751	1,702	2,359	3,077
95	11.5	1.1	1.5	1.9	2.0	2.1	17.1	32.2	34.6	38.5	0.193	1,004	2,270	3,163	4,135
120	12.9	1.2	1.5	2.0	2.1	2.3	18.8	35.7	38.3	42.6	0.153	1,261	2,848	3,981	5,211
150	14.3	1.4	1.6	2.2	2.3	2.4	20.8	39.6	42.6	47.4	0.124	1,539	3,486	4,875	6,384
185	16.0	1.6	1.6	2.3	2.4	2.6	23.0	44.0	47.4	52.7	0.099	1,908	4,327	6,061	7,942
200	16.6	1.7	1.7	2.4	2.5	2.6	23.9	45.9	49.3	55.0	0.092	2,071	4,699	6,585	8,632
240	18.3	1.7	1.7	2.5	2.6	2.8	25.6	49.4	53.1	59.2	0.075	2,482	5,615	7,891	10,353
300	20.4	1.8	1.8	2.6	2.7	3.0	28.2	54.4	58.6	65.3	0.060	3,071	6,940	9,770	12,829
400	23.4	2.0	1.9	2.9	3.0	3.3	31.8	61.6	66.3	74.0	0.047	4,085	9,206	12,999	17,086

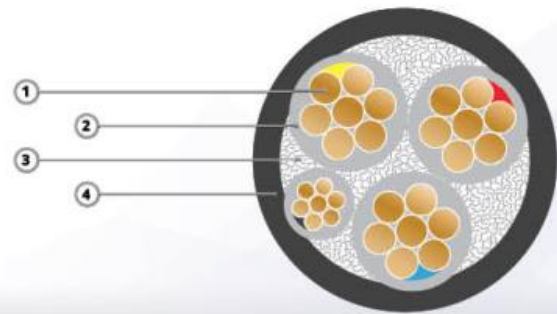
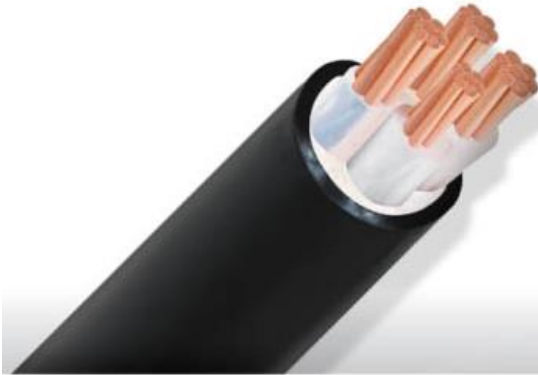
Cáp điện lực 4 lõi, trung tính giảm, ruột đồng, cách điện XLPE, không giáp, có vỏ bọc

Power cable 4 cores with reduced neutral, copper conductor, PVC insulated, unarmoured, sheathed

CXV

0.6/1 kV

TCVN 5935, IEC 60502-1



CẤU TRÚC: Cu/XLPE/PVC

- ① Ruột dẫn: Đồng mềm (cấp 2)
- ② Cách điện: XLPE
- ③ Chất độn: PVC hoặc PP ; băng quấn (nếu cần)
- ④ Vỏ bọc: PVC (loại ST2)

CONSTRUCTION: Cu/XLPE/PVC

- ① Conductor: Annealed plain copper (class 2)
- ② Insulation: XLPE
- ③ Filler: PVC or PP ; binder tape (if any)
- ④ Outer sheath: PVC (ST2 type)

Tiết diện danh định Nominal cross section area		Đường kính ruột dẫn Conductor diameter		Chều dày cách điện danh định Nominal insulation thickness		Chều dày vỏ bảo vệ danh định Nominal outer sheath thickness	Đường kính ngoài Overall diameter	Điện trở DC ở 20°C DC resistance at 20°C		Trọng lượng Weight
Phase	Neutral	Phase	Neutral	Phase	Neutral			Phase	Neutral	
No. x mm	No. x mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	kg/km
3×2.5	1×1.5	2.00	1.60	0.70	0.70	1.80	12.40	7.410	12.100	225
3×4	1×2.5	2.60	2.00	0.70	0.70	1.80	13.60	4.610	7.410	299
3×6	1×4	3.10	2.60	0.70	0.70	1.80	15.00	3.080	4.610	394
3×8	1×6	3.60	3.10	0.70	0.70	1.80	16.20	2.360	3.080	491
3×10	1×6	4.10	3.10	0.70	0.70	1.80	17.30	1.830	3.080	544
3×11	1×8	4.20	3.60	0.70	0.70	1.80	17.90	1.710	2.360	593
3×14	1×8	4.80	3.60	0.70	0.70	1.80	18.90	1.330	2.360	703
3×16	1×10	5.10	4.10	0.70	0.70	1.80	19.80	1.150	1.830	787
3×22	1×11	6.00	4.20	0.90	0.70	1.80	22.20	0.840	1.710	1,018
3×25	1×16	6.40	5.10	0.90	0.70	1.80	23.50	0.727	1.150	1,180
3×35	1×16	7.60	5.10	0.90	0.70	1.80	25.60	0.524	1.150	1,489
3×35	1×22	7.60	6.00	0.90	0.90	1.80	26.40	0.524	0.840	1,567
3×35	1×25	7.60	6.40	0.90	0.90	1.80	26.60	0.524	0.727	1,602
3×38	1×22	7.80	6.00	1.00	0.90	1.80	27.20	0.481	0.840	1,652
3×38	1×25	7.80	6.40	1.00	0.90	1.80	27.40	0.481	0.727	1,688
3×50	1×25	9.00	6.40	1.00	0.90	1.80	29.60	0.387	0.727	2,044
3×50	1×35	9.00	7.60	1.00	0.90	1.80	30.30	0.387	0.524	2,153
3×70	1×35	10.70	7.60	1.10	0.90	1.90	34.00	0.268	0.524	2,809
3×70	1×50	10.70	9.00	1.10	1.00	1.90	35.00	0.268	0.387	2,968
3×95	1×50	12.60	9.00	1.10	1.00	2.00	38.70	0.193	0.387	3,802
3×95	1×70	12.60	10.70	1.10	1.10	2.10	39.90	0.193	0.268	4,031
3×120	1×70	14.20	10.70	1.20	1.10	2.20	43.30	0.153	0.268	4,844
3×120	1×95	14.20	12.60	1.20	1.10	2.20	44.60	0.153	0.193	5,132
3×150	1×95	15.80	12.60	1.40	1.10	2.30	48.30	0.124	0.193	6,050
3×150	1×120	15.80	14.20	1.40	1.20	2.40	49.50	0.124	0.153	6,331
3×185	1×95	17.60	12.60	1.60	1.10	2.50	52.70	0.099	0.193	7,276
3×185	1×120	17.60	14.20	1.60	1.20	2.50	53.90	0.099	0.153	7,563
3×200	1×150	18.20	15.80	1.70	1.40	2.60	56.60	0.092	0.124	8,289
3×240	1×120	20.30	14.20	1.70	1.20	2.60	59.30	0.075	0.153	9,406
3×240	1×150	20.30	15.80	1.70	1.40	2.70	60.50	0.075	0.124	9,732
3×250	1×150	20.70	15.80	1.80	1.40	2.70	61.80	0.072	0.124	10,109
3×300	1×185	22.70	17.60	1.80	1.60	2.90	67.10	0.060	0.099	12,121
3×300	1×200	22.70	18.20	1.80	1.70	2.90	67.60	0.060	0.092	12,264
3×300	1×240	22.70	20.30	1.80	1.70	2.90	68.90	0.060	0.075	12,759
3×350	1×185	24.30	17.60	2.00	1.60	3.00	71.00	0.051	0.099	13,601
3×350	1×200	24.30	18.20	2.00	1.70	3.00	71.50	0.051	0.092	13,745
3×350	1×240	24.30	20.30	2.00	1.70	3.00	72.80	0.051	0.075	14,247
3×400	1×200	25.70	18.20	2.00	1.70	3.10	74.10	0.047	0.092	14,987
3×400	1×240	25.70	20.30	2.00	1.70	3.10	75.40	0.047	0.075	15,492
3×400	1×300	25.70	22.70	2.00	1.80	3.20	77.10	0.047	0.060	16,170

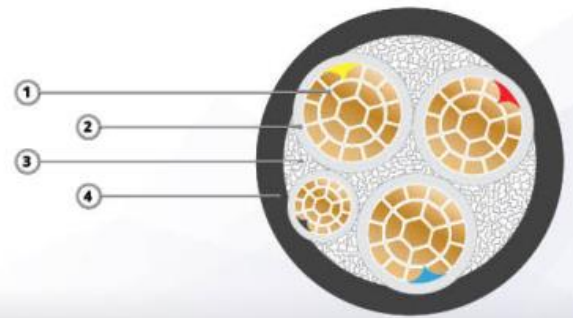
**Cáp điện lực 4 lõi, trung tính giảm, ruột đồng
nén chặt, cách điện XLPE, không giáp, có vỏ bọc**

*Power cable 4 cores with reduced neutral,
compacted copper conductor, PVC insulated,
unarmoured, sheathed*

CXV

0.6/1 kV

TCVN 5935, IEC 60502-1



CẤU TRÚC: Cu/XLPE/PVC

- ① Ruột dẫn: Đồng mềm (cấp 2, nén chặt)
- ② Cách điện: XLPE
- ③ Chất độn: PVC hoặc PP ; băng quấn (nếu cần)
- ④ Vỏ bọc: PVC (loại ST2)

CONSTRUCTION: Cu/XLPE/PVC

- ① Conductor: Annealed plain copper (class 2, compacted circular)
- ② Insulation: XLPE
- ③ Filler: PVC or PP ; binder tape (if any)
- ④ Outer sheath: PVC (ST2 type)

Tiết diện danh định Nominal cross section area		Đường kính ruột dẫn Conductor diameter		Chiều dày cách điện danh định Nominal insulation thickness		Chiều dày vỏ bảo vệ danh định Nominal outer sheath thickness	Đường kính ngoài Overall diameter	Điện trở DC ở 20°C DC resistance at 20°C		Trọng lượng Weight
Phase	Neutral	Phase	Neutral	Phase	Neutral			Phase	Neutral	
No. x mm	No. x mm	mm	mm	mm	mm			Ω/km	Ω/km	
3×10.0	1×6.0	3.80	2.90	0.70	0.70	1.80	16.60	1.830	3.080	524
3×11.0	1×8.0	3.90	3.40	0.70	0.70	1.80	17.10	1.710	2.360	568
3×14.0	1×8.0	4.40	3.40	0.70	0.70	1.80	18.10	1.330	2.360	690
3×16.0	1×10.0	4.80	3.80	0.70	0.70	1.80	18.90	1.150	1.830	764
3×22.0	1×11.0	5.50	3.90	0.90	0.70	1.80	21.10	0.840	1.710	975
3×25.0	1×16.0	5.90	4.80	0.90	0.70	1.80	22.30	0.727	1.150	1,136
3×35.0	1×16.0	6.90	4.80	0.90	0.70	1.80	24.20	0.524	1.150	1,428
3×35.0	1×22.0	6.90	5.50	0.90	0.90	1.80	24.90	0.524	0.840	1,499
3×35.0	1×25.0	6.90	5.90	0.90	0.90	1.80	25.10	0.524	0.727	1,534
3×38.0	1×22.0	7.30	5.50	1.00	0.90	1.80	25.90	0.481	0.840	1,615
3×38.0	1×25.0	7.30	5.90	1.00	0.90	1.80	26.10	0.481	0.727	1,649
3×50.0	1×25.0	8.20	5.90	1.00	0.90	1.80	27.70	0.387	0.727	1,924
3×50.0	1×35.0	8.20	6.90	1.00	0.90	1.80	28.40	0.387	0.524	2,026
3×70.0	1×35.0	9.80	6.90	1.10	0.90	1.90	31.90	0.268	0.524	2,697
3×70.0	1×50.0	9.80	8.20	1.10	1.00	1.90	32.80	0.268	0.387	2,838
3×95.0	1×50.0	11.50	8.20	1.10	1.00	2.00	36.10	0.193	0.387	3,623
3×95.0	1×70.0	11.50	9.80	1.10	1.10	2.10	37.20	0.193	0.268	3,855
3×120.0	1×70.0	12.90	9.80	1.20	1.10	2.20	40.30	0.153	0.268	4,654
3×120.0	1×95.0	12.90	11.50	1.20	1.10	2.20	41.40	0.153	0.193	4,923
3×150.0	1×95.0	14.30	11.50	1.40	1.10	2.30	45.00	0.124	0.193	5,795
3×150.0	1×120.0	14.30	12.90	1.40	1.20	2.40	46.10	0.124	0.153	6,069
3×185.0	1×95.0	16.00	11.50	1.60	1.10	2.50	49.00	0.099	0.193	6,946
3×185.0	1×120.0	16.00	12.90	1.60	1.20	2.50	50.00	0.099	0.153	7,224
3×200.0	1×150.0	16.60	14.30	1.70	1.40	2.60	52.90	0.092	0.124	8,037
3×240.0	1×120.0	18.30	12.90	1.70	1.20	2.60	54.80	0.075	0.153	9,008
3×240.0	1×150.0	18.30	14.30	1.70	1.40	2.70	56.00	0.075	0.124	9,315
3×250.0	1×150.0	18.60	14.30	1.80	1.40	2.70	57.00	0.072	0.124	9,632
3×300.0	1×185.0	20.40	16.00	1.80	1.60	2.90	61.90	0.060	0.099	11,555
3×300.0	1×200.0	20.40	16.60	1.80	1.70	2.90	62.50	0.060	0.092	11,732
3×300.0	1×240.0	20.40	18.30	1.80	1.70	2.90	63.50	0.060	0.075	12,169
3×350.0	1×185.0	22.00	16.00	2.00	1.60	3.00	65.70	0.051	0.099	13,106
3×350.0	1×200.0	22.00	16.60	2.00	1.70	3.00	66.30	0.051	0.092	13,285
3×350.0	1×240.0	22.00	18.30	2.00	1.70	3.00	67.30	0.051	0.075	13,726
3×400.0	1×200.0	23.40	16.60	2.00	1.70	3.10	69.00	0.047	0.092	14,886
3×400.0	1×240.0	23.40	18.30	2.00	1.70	3.10	70.00	0.047	0.075	15,331
3×400.0	1×300.0	23.40	20.40	2.00	1.80	3.20	71.60	0.047	0.060	15,964